

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CAO SU QUẢNG TRỊ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV - NĂM 2018

Quảng Trị, tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		71.739.200.372	76.186.761.261
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		17.981.052.782	11.667.685.450
111	1. Tiền		17.981.052.782	11.667.685.450
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	0. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.558.026.950	25.478.682.709
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		5.906.598.600	10.934.598.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	284.379.856
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng		-	-
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		13.651.428.350	14.259.704.253
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	3. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		33.433.197.836	39.024.167.090
141	1. Hàng tồn kho		34.869.669.523	39.024.167.090
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.436.471.687)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		766.922.804	16.226.012
151	0. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	13.388.492
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		766.922.804	2.837.520
154	2. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	-
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		454.989.253.786	445.676.986.104
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	0. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	0. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	0. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	0. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	0. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	0. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		35.221.441.076	34.659.028.491
221	1. Tài sản cố định hữu hình		35.172.482.955	34.591.849.786
222	- Nguyên giá		123.348.464.194	126.403.629.872
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.175.981.239)	(91.811.780.086)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		48.958.121	67.178.705
228	- Nguyên giá		1.153.832.090	1.153.832.090
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.104.873.969)	(1.086.653.385)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		178.185.694.629	164.441.400.816
241	0. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		178.185.694.629	164.441.400.816
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		241.548.771.764	246.459.905.976
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.612.136.904	58.013.999.130
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		188.445.906.846	188.445.906.846

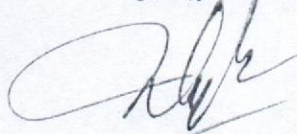
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(5.509.271.986)	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		33.346.317	116.650.821
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		33.346.317	116.650.821
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	1. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	1. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		526.728.454.158	521.863.747.365

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		134.804.563.746	130.033.265.304
310	I. Nợ ngắn hạn		103.414.607.439	78.370.200.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		7.610.300.494	896.505.557
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		6.560.698.200	18.831.465.300
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		704.757.572	1.453.696.799
314	4. Phải trả người lao động		13.731.624.674	12.206.278.783
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		101.068.629	386.961.616
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	5. Phải trả theo tiến độ kế hoạch h đồng xây dựng		-	-
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		21.000.000	42.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		48.114.955.839	15.551.672.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.089.000.000	3.089.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.481.202.031	25.912.619.879
323	9. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP		-	-
330	II. Nợ dài hạn		31.389.956.307	51.663.065.221
331	0. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		776.502.540	-
334	1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	1. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác		19.532.708.204	40.859.344.985
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		8.811.535.600	8.811.535.600
339	3. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	3. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		2.269.209.963	1.992.184.636
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		391.923.890.412	391.830.482.061
410	I. Vốn chủ sở hữu		391.923.890.412	391.830.482.061
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		317.627.077.949	317.627.077.949
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.627.077.949	317.627.077.949
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	1. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	1. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(17.776.653.247)	(17.776.653.247)
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		42.004.665.710	43.019.279.594
419	3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	(1.108.022.235)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.108.022.235)	(1.108.022.235)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.108.022.235	-
422	5. Nguồn vốn đầu tư XDCB		50.068.800.000	50.068.800.000

429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	0. Nguồn kinh phí		-	-
432	0. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		526.728.454.158	521.863.747.365

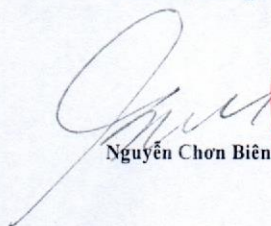
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.246.000.000	19.504.827.550
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01 - 02)		11.246.000.000	19.504.827.550
11	4. Giá vốn hàng bán		10.923.360.668	18.898.363.528
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (10 - 11)		322.639.332	606.464.022
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.430.252.060	5.424.518
22	7. Chi phí tài chính		5.509.271.986	11.720.548
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	11.720.548
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
25	9. Chi phí bán hàng		346.109.100	149.902.575
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.192.591.678	2.805.426.178
30	11. Lợi nhuận thuần từ h.động k.doanh (20+21-22+24-25-26)		(6.295.081.372)	(2.355.160.761)
31	12. Thu nhập khác		15.178.808.202	7.326.647.571
32	13. Chi phí khác		68.974.590	268.283.260
40	14. Lợi nhuận khác (31 - 32)		15.109.833.612	7.058.364.311
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)		8.814.752.240	4.703.203.550
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.478.510.448	940.640.710
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)		7.336.241.792	3.762.562.840
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.336.241.792	3.762.562.840
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu			

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu

Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Biên

Giám đốc



Văn Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

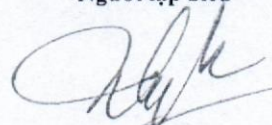
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		18.525.990.400	27.935.827.550
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(13.618.827.628)	(10.845.224.540)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.743.091.349)	(7.542.529.147)
04	4. Tiền lãi vay đã trả (không bao gồm trả cho lãi vay được vốn hóa)		(219.040.089)	(11.720.548)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.784.640.710)	(1.543.971.772)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.785.942.200	8.431.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.371.032.412)	(5.990.578.646)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.575.300.412	10.432.802.897
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (không bao gồm lãi vay vốn hóa)		(1.178.105.166)	
	Tiền lãi vay vốn hóa đã trả			(218.428.177)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		5.084.057.800	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(598.137.774)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.430.252.060	5.424.518
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.738.066.920	(213.003.659)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền thu từ đi vay			
34	4. Tiền trả nợ gốc vay			(2.000.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(2.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		6.313.367.332	8.219.799.238
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.667.685.450	3.447.886.212
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		17.981.052.782	11.667.685.450

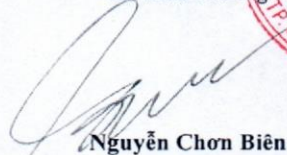
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên

Giám đốc

Văn Lưu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Quảng Trị là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 154 NN-TCCB- QĐ ngày 04/03/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) và được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 99/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04/05/2010. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 3200094610 thay đổi lần 4 ngày 28/10/2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư Quảng Trị cấp

Trụ sở chính của Công ty tại số 264 đường Hùng Vương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng trọt;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khách sạn; Dịch vụ du lịch; Vận tải hành khách bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn; Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ khoa học kỹ thuật nông nghiệp nhằm hỗ trợ cho các dự án phát triển cao su tiểu điền; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su;
- Kinh doanh, sản xuất công nghiệp chế biến các sản phẩm cao su;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng;

3. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:
 - + Công ty cổ phần phân vi sinh Quảng Trị
 - + Công ty TNHH MTV Cao su Quavan
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Nông trường cao su Cồn Tiên
 - + Nông trường cao su 74
 - + Nông trường cao su Trường Sơn
 - + Nông trường cao su Dốc Miếu
 - + Nông trường cao su Bến Hải
 - + Nông trường cao su Quyết Thắng

+ Xí nghiệp chế biến

+ Xí nghiệp sản xuất tổng hợp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

Kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính: từ 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá ghi sổ;
- Tỷ giá thực tế;

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; nhập trước xuất trước;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Công ty áp dụng phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với tài sản cố định là vườn cây cao su: Công ty thực hiện trích khấu hao tài sản theo công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/2/2010 của Cục tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn cao su Việt Nam về việc trích khấu hao vườn cây theo chu kỳ khai thác 20 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CODE C1	CODE C2	CHI TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
		Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
111	111A	Tiền mặt	17.981.052.782	11.667.685.450
111	111B	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
111	111C	Tiền đang chuyển		
112	111D	Các khoản tương đương tiền		
		Cộng	17.981.052.782	11.667.685.450
		Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
131	131A	Phải thu khách hàng mua mù cao su nội địa	5.772.900.000	10.800.900.000
131	131B	Phải thu khách hàng mua mù cao su xuất khẩu		
		Phải thu khách hàng về mua bán hàng hóa, cung cấp		
131	131O	dịch vụ khác	133.698.600	133.698.600
		Cộng	5.906.598.600	10.934.598.600
		Trong đó:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
131	131P	(các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn)	133.698.600	133.698.600
		Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
131	131Q	(ngoài các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn)		
		Cộng	133.698.600	133.698.600
		Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
132	132A	Trả trước người bán về hàng hóa nội địa		67.379.856
132	132B	Trả trước người bán về hàng hóa nhập khẩu		
		Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây		
132	132C	dựng		
132	132D	Trả trước người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp		217.000.000
		Trả trước người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao		
132	132E	công nghệ		
132	132F	Trả trước người bán khác		
		Cộng	-	284.379.856
		Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
136	136A	- Lãi vay phải thu về cho vay		
136	136B	- Lãi dự thu		
136	136C	- Lãi vay phải thu về các khoản chậm trả		
136	136D	- Tạm ứng	162.701.882	312.606.694
136	136E	- Cầm cố, ký quỹ, ký cược		
136	136F	- Phải thu về cổ phần hóa	205.179.824	214.047.824
136	136G	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
136	136H	- Phải thu người lao động		
136	136I	- Phải thu về các khoản bảo hiểm		20.564.005
136	136K	- Phải thu về các khoản kinh phí đã cấp		
136	136L	- Phải thu về bán cây cao su thanh lý chỉ định		
136	136M	- Phải thu về các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh		
		- Phải thu về theo quyết định của thanh tra, kiểm toán		
136	136N	và quyết định của cơ quan quản lý nhà nước		
136	136O	- Phải thu ngắn hạn khác	13.283.546.644	13.712.485.730
136	136P	- Phải thu Công ty mẹ - Tập đoàn		
	136P1	+ Lợi nhuận tập trung		
	136P2	+ Quỹ khen thưởng tập trung		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CTC
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	136P3	+ Quỹ phúc lợi tập trung		
	136P4	+ Quỹ đầu tư phát triển tập trung		
	136P5	+ Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung		
	Cộng		13.651.428.350	14.259.704.253
		Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
141	141A	Hàng mua đang đi trên đường		
141	141B	Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.521.473.547	1.751.968.188
141	141C	Công cụ, dụng cụ trong kho	309.881.253	344.243.235
141	141D	Chi phí SXKD dở dang	930.273.742	4.521.371.960
141	141E	Thành phẩm tồn kho	31.108.040.981	32.406.583.707
141	141F	Hàng hóa tồn kho		
141	141G	Hàng gửi đi bán		
141	141H	Hàng hóa bất động sản		
149	149A	Dự phòng Hàng mua đang đi trên đường		
149	149B	Dự phòng Nguyên liệu, vật liệu tồn kho		
149	149C	Dự phòng Công cụ, dụng cụ trong kho		
149	149D	Dự phòng Chi phí SXKD dở dang		
149	149E	Dự phòng Thành phẩm tồn kho		
149	149F	Dự phòng Hàng hóa tồn kho	(1.436.471.687)	
149	149G	Dự phòng Hàng gửi đi bán		
149	149H	Dự phòng Hàng hóa bất động sản		
	Cộng		33.433.197.836	39.024.167.090
		Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
261	261A	- Chi phí công cụ dụng cụ		
261	261B	- Chi phí sửa chữa		
261	261C	- Chi phí đề tài nguồn quỹ KHCN		
261	261D	- Chi phí trợ cấp mất việc làm		
261	261E	- Trả trước tiền thuê đất		
261	261F	- Giá trị lợi thế kinh doanh		
261	261G	- Chi phí hoa hồng môi giới		
261	261H	- Chi phí đền bù		
261	261I	- Chi phí khác	33.346.317	116.650.821
	Cộng		33.346.317	116.650.821
		Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
241	241	- Chi phí SX, KD dở dang dài hạn		
242	242A	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	178.185.694.629	164.441.400.816
242	242B	+ Vườn cây cao su KTCB	173.078.104.818	158.987.002.986
242	242C	+ Vườn cây khác	196.537.554	1.965.375.454
242	242D	+ Nhà máy, dây chuyền chế biến cao su		
242	242E	+ Đường giao thông, đập thủy lợi		
242	242F	+ Các công trình kiến trúc, cơ sở hạ tầng		
242	242G	+ Mua sắm tài sản cố định		
242	242H	+ Chi phí khác	4.911.052.257	3.489.022.376
	Cộng		178.185.694.629	164.441.400.816
		Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

311	311A	Phải trả người bán về hàng hóa nội địa	1.629.351.000	192.424.290
311	311B	Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu		
		Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng		
311	311C			
311	311D	Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp	5.980.949.494	704.081.267
		Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ		
311	311E			
311	311F	Phải trả người bán khác		
		Cộng	7.610.300.494	896.505.557
		Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
312	312A	Người mua trả trước về mua mủ cao su nội địa		
312	312B	Người mua trả trước về mua mủ cao su xuất khẩu		
		Người mua trả trước về hoạt động gia công chế biến mủ cao su, chế biến pallet		
312	312C			
		Người mua trả trước về dịch vụ kiểm định chất lượng mủ cao su		
312	312D			
312	312E	Người mua trả trước về mua cây cao su thanh lý, gãy đổ	6.560.698.200	18.831.465.300
312	312P	Người mua trả trước ngắn hạn khác		
		Cộng	6.560.698.200	18.831.465.300
		<i>Trong đó:</i>		
		Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
315	315A	- Lãi vay phải trả		
315	315B	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
315	315C	- Trích trước tiền thuê đất		
315	315D	- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	101.068.629	386.961.616
315	315E	- Chi phí phải trả ngắn hạn khác		
		Cộng	101.068.629	386.961.616
		Chi phí phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
333	333A	- Lãi vay phải trả		
333	333B	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
333	333C	- Trích trước tiền thuê đất		
333	333D	- Trích trước chi phí dịch vụ thuê ngoài	776.502.540	
333	333E	- Chi phí phải trả dài hạn khác		
		Cộng	776.502.540	-
		Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
318	318A	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		
318	318B	- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư	21.000.000	42.000.000
		Cộng	21.000.000	42.000.000
		Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
336	336A	- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		
336	336B	- Doanh thu cho thuê hạ tầng, khu dân cư		
		Cộng	-	-
		Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
319	319A	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
319	319B	- Kinh phí công đoàn	128.152.248	131.114.517

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

319	319C	- Các khoản bảo hiểm bắt buộc		40.198.975
319	319D	- Phải trả về cổ phần hoá		
319	319E	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
319	319F	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
319	319G	- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	37.859.344.985	
319	319H	- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh		
319	319I	- Phải trả Công ty mẹ - Tập đoàn	10.127.458.606	15.380.358.657
	319I1	+ Lợi nhuận tập trung	8.131.723.486	4.050.428.509
	319I2	+ Quỹ khen thưởng tập trung	87.999.297	564.402.490
	319I3	+ Quỹ phúc lợi tập trung		141.100.622
	319I4	+ Quỹ đầu tư phát triển tập trung		
	319I5	+ Phí quản lý ngành	142.400.000	504.344.510
	319I6	+ Quỹ nghiên cứu khoa học tập trung		8.406.580.396
319	319J	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.765.335.823	1.713.502.130
	Cộng		48.114.955.839	15.551.672.149
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
337	337A	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
337	337B	- Kinh phí công đoàn		
337	337C	- Các khoản bảo hiểm bắt buộc		
337	337D	- Phải trả về cổ phần hoá		
337	337E	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
337	337F	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
337	337G	- Ứng vốn đầu tư, Hợp vốn đầu tư	19.532.708.204	40.859.344.985
337	337H	- Phải trả về vốn góp hợp tác kinh doanh		
337	337I	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
	Cộng		19.532.708.204	40.859.344.985
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
153	153A	Thuế giá trị gia tăng nội địa	766.922.804	13.388.492
153	153B	Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		
153	153C	Thuế tài nguyên		
153	153D	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
153	153E	Thuế thu nhập cá nhân		2.837.520
153	153F	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
153	153G	Tiền môn bài		
153	153H	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
153	153I	Thuế bảo vệ môi trường		
153	153K	Các loại thuế khác		
153	153L	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
	Cộng		766.922.804	16.226.012
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
313	313A	Thuế giá trị gia tăng nội địa		379.262.252
313	313B	Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		
313	313C	Thuế tài nguyên		
313	313D	Thuế thu nhập doanh nghiệp	634.510.448	940.640.710
313	313E	Thuế thu nhập cá nhân	70.247.124	
313	313F	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		133.793.837
313	313G	Tiền môn bài		

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CTCP
Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

313	313H	Thuế tiêu thụ đặc biệt		
313	313I	Thuế bảo vệ môi trường		
313	313K	Các loại thuế khác		
313	313L	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
		Cộng	704.757.572	1.453.696.799

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM - CTCP

Công ty TNHH MTV Cao su Quảng Trị

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

CODE C1	CODE C2	CHỈ TIÊU	KỠ NÀY	KỠ TRƯỚC
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
1	1A	- Doanh thu sản xuất và kinh doanh mủ cao su	11.225.000.000	19.163.000.000
1	1B	- Doanh thu sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su		
1	1C	- Doanh thu chế biến gỗ		
1	1D	- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
1	1E	- Doanh thu kinh doanh bất động sản, cơ sở hạ tầng		
1	1F	- Doanh thu dịch vụ duy tu bảo dưỡng hạ tầng KCN		
1	1G	- Doanh thu dịch vụ kinh doanh điện, nước		
1	1H	- Doanh thu dịch vụ khách sạn		
1	1I	- Doanh thu từ kinh doanh điện năng		
1	1J	- Doanh thu khác	21.000.000	341.827.550
		Cộng	11.246.000.000	19.504.827.550
		Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
1	1G	Doanh thu với các bên liên quan là các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn		
1	1H	Doanh thu với các bên liên quan là các đơn vị ngoài Tập đoàn		
		Cộng	21.000.000	341.827.550
		Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
2	2A	- Chiết khấu thương mại		
2	2B	- Giảm giá hàng bán		
2	2C	- Hàng bán bị trả lại		
		Cộng	-	-
		Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
11	11A	- Giá vốn sản xuất và kinh doanh mủ cao su	10.923.360.668	18.898.363.528
11	11J	- Giá vốn khác		
		Cộng	10.923.360.668	18.898.363.528
		Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
21	21A	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.052.060	5.424.518
21	21B	- Lãi bán các khoản đầu tư		
21	21C	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.422.200.000	
21	21D	- Lãi bán ngoại tệ		
21	21E	- Lãi chênh lệch tỷ giá		
21	21F	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
21	21G	- Giảm do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo kết quả phê duyệt GTDN		
21	21H	- Doanh thu hoạt động tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác		
		Cộng	1.430.252.060	5.424.518
		Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
22	22A	- Lãi tiền vay		11.720.548
22	22B	- Chênh lệch giá trị đầu tư và giá trị hợp lý khi sáp nhập		
22	22C	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
22	22D	- Lỗ bán ngoại tệ		
22	22E	- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
22	22F	- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	5.509.271.986	
22	22G	- Tăng do ảnh hưởng của việc điều chỉnh theo kết quả phê duyệt GTDN		
22	22H	- Chi phí tài chính khác/ Ảnh hưởng của điều chỉnh khác		
		Cộng	5.509.271.986	11.720.548
		Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
31	31A	- Thu nhập từ cây cao su thanh lý, gẫy đổ	15.141.890.202	7.317.647.571
31	31K	- Các khoản khác	36.918.000	9.000.000
		Cộng	15.178.808.202	7.326.647.571

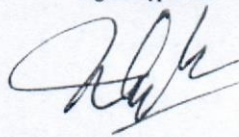
THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Kỳ này	Kỳ trước
32	32A	Chi phí khác		
		- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
32	32H	- Các khoản khác	68.974.590	268.283.260
		Cộng	68.974.590	268.283.260
		Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
25	25A	- Chi phí nhân viên	89.579.100	
25	25B	- Chi phí vật liệu		
25	25C	- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	256.530.000	149.902.575
25	25D	- Chi phí khấu hao TSCĐ		
25	25E	- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
25	25F	- Chi hoa hồng môi giới		
25	25G	- Chi phí khác		
		Cộng	346.109.100	149.902.575
		Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
26	26A	- Chi phí nhân viên	1.509.890.699	1.509.890.699
26	26B	- Chi phí vật liệu	43.882.385	43.882.385
26	26C	- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.396.268	8.396.268
26	26D	- Chi phí khấu hao TSCĐ	185.757.810	185.757.810
26	26E	- Thuế, phí và lệ phí	54.073.603	54.073.603
26	26F	- Chi phí dự phòng	-	-
26	26G	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.887.261	390.887.261
26	26H	- Trích Quỹ khoa học công nghệ	145.459.904	145.459.905
26	26I	- Chi phí khác	467.078.247	467.078.247
		Cộng	2.805.426.178	2.805.426.178
		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
51	51A	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.478.510.448	940.640.710
51	51B	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
		Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.478.510.448	940.640.710

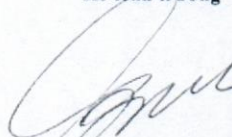
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu



Lê Trung Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Biên



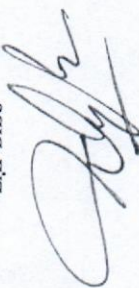
Văn Lưu

ST T	Sản phẩm tiêu thụ	Số lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN				Chi phí bán hàng	Chi phí quản lý	CÁC KHOẢN GIÁM TRƯỞ	DT; Giá vốn hàng trả lại		Tổng doanh thu	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả kinh doanh quý 4 năm 2018
			TỔNG SỐ	Giá vốn sản phẩm	Dự phòng, hoàn nhập dự phòng	Khác				Giá vốn hàng bán trả lại	Doanh thu hàng bán trả lại			
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
A	HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		10.923.360.668	12.359.832.355	(1.436.471.687)	-	346.109.100	2.192.591.678	(3.015.000.000)	-	-	14.261.000.000	561.250.000	(2.216.061.446)
I	Cao su:	290	10.923.360.668	12.359.832.355	(1.436.471.687)	-	346.109.100	2.192.591.678	(3.015.000.000)	-	-	14.240.000.000	561.250.000	(2.237.061.446)
a	Mủ tự khai thác	190	12.359.832.355	12.359.832.355	-	-	346.109.100	2.192.591.678	-	-	-	14.240.000.000	712.000.000	(658.533.133)
1	Xuất khẩu trực tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Ủy thác xuất khẩu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Nội tiêu	90	12.359.832.355	12.359.832.355	-	-	346.109.100	2.192.591.678	-	-	-	14.240.000.000	712.000.000	(658.533.133)
b	Mủ thu mua	100	(1.436.471.687)	-	(1.436.471.687)	-	-	-	(3.015.000.000)	-	-	-	(150.750.000)	(1.578.528.313)
	Xuất khẩu trực tiếp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội tiêu	100	(1.436.471.687)	-	(1.436.471.687)	-	-	-	(3.015.000.000)	-	-	-	(150.750.000)	(1.578.528.313)
II	Dịch vụ	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
	Vận tải, Du lịch, nhà hàng, khác		-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000
	Gia công		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	0	5.509.271.986	-	5.509.271.986	-	-	-	-	-	-	1.430.252.060	-	(4.079.019.926)
	Lãi tiền gửi		-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.052.060	-	8.052.060
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.509.271.986	-	5.509.271.986	-	-	-	-	-	-	1.422.200.000	-	(4.087.071.986)
C	HOẠT ĐỘNG KHÁC		68.974.590	68.974.590	-	-	-	-	-	-	-	15.178.808.202	-	15.109.833.612
	Thanh lý vườn cây		-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.141.890.202	-	15.141.890.202
	Thanh lý tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thu nhập khác		68.974.590	68.974.590	-	-	-	-	-	-	-	36.918.000	-	(32.056.590)
	Tổng Cộng		16.501.607.244	12.428.806.945	4.072.800.299	-	346.109.100	2.192.591.678	(3.015.000.000)	-	-	30.870.868.262	561.250.000	8.814.752.240

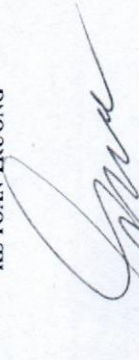
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Trung Dũng



Nguyễn Chơn Biên



BIỂU 21:
BIỂU TỔNG HỢP QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
A. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA:

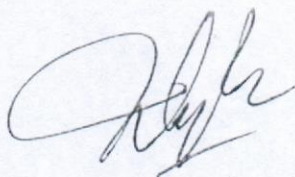
	MÃ SỐ	SỐ TIỀN	
		KỲ NÀY	LŨY KẾ NĂM
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	-	-
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	683.897.909	683.897.909
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	683.897.909	683.897.909
Trong đó:			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	683.897.909	683.897.909
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		-
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được	17	-	-
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng ND còn phải nộp đầu	40	379.262.252	379.262.252
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	561.250.000	561.250.000
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	683.897.909	683.897.909
4. Thuế GTGT hàng bán trả lại, giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà nước	45	1.023.537.147	1.023.537.147
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp	46	(766.922.804)	(766.922.804)

B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH:

CHỈ TIÊU	KỲ TRƯỚC CHUYỂN SANG	PHÁT SINH KỲ NÀY	ĐÃ NỘP KỲ NÀY	CHUYỂN SANG KỲ SAU
I. Thuế:	1.450.859.279	1.845.185.831	3.358.210.342	(62.165.232)
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	379.262.252	(122.647.909)	1.023.537.147	(766.922.804)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.640.710	1.478.510.448	1.784.640.710	634.510.448
6. Thuế tài nguyên		15.310.000	15.310.000	

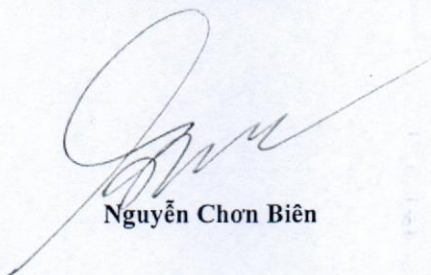
7. Thuế nhà đất (SDĐPNN)				
8. Tiền thuê đất	133.793.837	387.728.328	521.522.165	-
9. Các khoản thuế khác	(2.837.520)	86.284.964	13.200.320	70.247.124
Thuế môn bài				
Thuế thu nhập CN	(2.837.520)	73.084.644		70.247.124
Các loại thuế khác		13.200.320	13.200.320	-
II. Các khoản phải nộp khác:		-	-	
1. Các khoản phụ thu				
2. Các khoản phí, lệ phí				
3. Các khoản khác				
Thu điều tiết				
Các khoản nộp phạt		-		
Nộp khác		-		
TỔNG CỘNG	1.450.859.279	1.845.185.831	3.358.210.342	(62.165.232)

LẬP BIỂU



Lê Trung Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Chơn Biên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Văn Lưu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ NGÂN HẠN, DÀI HẠN KHÁC ĐẾN 30/9/2018

STT	Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết	Vốn phải góp của đơn vị trong công ty con, công ty liên kết	Tỷ lệ góp vốn (%)	Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 30/06/2018 (Kỳ trước)			Vốn thực tế góp, cho vay phát sinh Quý 3 năm 2018 (kỳ báo cáo)			Vốn thực tế đã góp, đã cho vay lũy kế đến 30/9/2018 (kỳ này)			Tỷ lệ vốn đã góp (%)
					Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch do hoàn nhập dự phòng	Tổng số	Mệnh giá gốc	Chênh lệch	
A	B	I	2	3=2/I	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5+8	12=6+9	
I	Đầu tư vào công ty con	226.630.000.000	215.100.000.000		58.013.999.130	56.464.059.223	1.549.939.907	598.137.774	598.137.774	-	58.612.136.904	57.062.196.997	1.549.939.907	27,25
1	Công ty CP Phân vi sinh Công ty TNHH MTV Công ty Vạn	23.530.000.000	12.000.000.000	51	13.549.939.907	12.000.000.000	1.549.939.907	-	-	-	13.549.939.907	12.000.000.000	1.549.939.907	112,9
2	Qua Vạn	203.100.000.000	203.100.000.000	100	44.464.059.223	44.464.059.223	-	598.137.774	598.137.774	-	45.062.196.997	45.062.196.997	-	
II	Góp vốn liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	Đầu tư vào Công ty liên kết	4.367.398.970.000	326.126.000.000	75	188.445.906.846	206.692.500.000	(18.246.593.154)	-	-	-	188.445.906.846	206.692.500.000	(18.246.593.154)	57,78
IV	Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Đầu tư, góp vốn mua cổ phiếu của các công ty cổ phần	4.367.398.970.000	326.126.000.000	75	188.445.906.846	206.692.500.000	(18.246.593.154)	-	-	-	188.445.906.846	206.692.500.000	(18.246.593.154)	
1	Công ty CP Cao su Quasa - Geruco	1.000.000.000.000	57.543.500.000	6	34.281.033.818	35.300.000.000	(1.018.966.182)	-	-	-	34.281.033.818	35.300.000.000	(1.018.966.182)	59,57
2	Công ty gỗ MDF Công ty CP cao su Việt	450.398.970.000	35.555.000.000	8	23.110.750.000	35.555.000.000	(12.444.250.000)	-	-	-	23.110.750.000	35.555.000.000	(12.444.250.000)	100
3	Lào	775.000.000.000	7.827.500.000	1	8.339.681.089	7.827.500.000	512.181.089	-	-	-	8.339.681.089	7.827.500.000	512.181.089	106,5
4	Công ty CP cao su Sơn	1.162.000.000.000	105.200.000.000	9	65.418.826.770	64.667.000.000	751.826.770	-	-	-	65.418.826.770	64.667.000.000	751.826.770	62,19
5	Công ty CP cao su Điện Biên	700.000.000.000	70.000.000.000	10	43.418.273.213	43.343.000.000	75.273.213	-	-	-	43.418.273.213	43.343.000.000	75.273.213	62,03
6	Công ty CP du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	180.000.000.000	20.000.000.000	11	13.877.341.956	20.000.000.000	(6.122.658.044)	-	-	-	13.877.341.956	20.000.000.000	(6.122.658.044)	69,39
7	Công ty CP SGS - Mường Noon	100.000.000.000	30.000.000.000	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
IV	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	4.594.028.970.000	541.226.000.000		246.459.905.976	263.156.559.223	(16.696.653.247)	598.137.774	598.137.774		249.058.043.750	263.754.696.997	(16.696.653.247)	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC

Lê Trung Dũng

Nguyễn Chơn Biên

TP. Đồng Hà - T. Oun

BẢNG KÊ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TỒN KHO NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (NĂM BÁO CÁO 31/12/2018)

STT	SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TỒN KHO 30/09/2018 CHUYỂN SANG			NĂM NAY						TỒN KHO 31/12		
		ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SỬ DỤNG TRONG ĐƠN VỊ			ĐÃ BÁN, ĐÃ TIÊU THỤ			TK ghi nhận		
					SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	TK ghi nhận
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2-4-7	11=3-5-8	12
1	Phốt 105x130x13	Cái	8	650.000							8	650.000	152
2	Role nhiệt 3 pha (34-50)A	Cái	3	1.279.394							3	1.279.394	152
3	Phốt 92x120x12	Cái	4	295.000							4	295.000	152
4	Dây Curoa C95	Sợi	1	905.036							1	905.036	152
5	Trục chủ động băng tải gàu	Cái	2	1.900.000							2	1.900.000	152
6	Bánh răng Z25,m14	Cái	1	5.100.000							1	5.100.000	152
7	Dải băng tải cao su	Mét	32	27.200.000							32	27.200.000	152
8	Gối 2 nửa máy cán	Bộ	5	27.500.000							5	27.500.000	152
9	Đồng hồ đếm nhiên liệu Diêzel	Cái	1	7.300.000							1	7.300.000	152
10	Phốt trụ ben 160*140*15	Cái	1	1.200.000							1	1.200.000	152
11	Puly máy cán 5C fi 250/60 then 18	Cái	1	3.000.000							1	3.000.000	152
12	Phốt 515	Bộ	6	2.520.000							6	2.520.000	152
13	Bánh răng Z26,m14	Cái	1	5.300.000							1	5.300.000	152
14	Đĩa xích Z17 T=25,4trục tiếp liệu máy cán	Cái	1	650.000							1	650.000	152
15	Đĩa xích Z20 T=25,4 HGT máy cán cắt	Cái	1	480.000							1	480.000	152
16	Đĩa xích Z30 T=25,4 trục băng tải gàu	Cái	4	2.080.000							4	2.080.000	152
17	Đĩa xích Z14 T=25,4 HGT băng tải gàu	Cái	4	1.640.000							4	1.640.000	152
18	Dây curoa C75	Sợi	4	380.000							4	380.000	152
19	Dây curoa B43	Sợi	1	60.000							1	60.000	152
20	Dây curoa C70	Sợi	1	150.000	1	150.000	627				0	0	152
21	Dây curoa C74	Sợi	5	825.000							5	825.000	152
22	Dây curoa C79	Sợi	5	1.075.000							5	1.075.000	152
23	Bánh răng Z30	Cái	1	400.000							1	400.000	152
24	Xích đôi t=31.75	Mét	0,7	840.000							0,7	840.000	152
25	Khớp nối Z28	Cái	1	5.500.000							1	5.500.000	152
26	Bán lẻ lò sấy Inox	Bộ	20	2.000.000							20	2.000.000	152
27	Dao cắt tỉnh	Cái	1	3.500.000							1	3.500.000	152
28	Đĩa xích Z14,t=19.05 lỗ trục 48-then 10	Cái	5	1.530.000							5	1.530.000	152
29	Đĩa xích Z30,t=19.05 lỗ trục 48-then 10	Cái	5	2.250.000							5	2.250.000	152
30	Đĩa xích Z8, t=101.6 lỗ trục 65	Cái	2	3.000.000							2	3.000.000	152
31	Ống thủy lực (4500 psi USA 3m)	Cái	2	9.000.000							2	9.000.000	152
32	Dây curoa B58	Sợi	6	420.000							6	420.000	152
33	Dây curoa B70	Sợi	2	156.000							2	156.000	152

STT	SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TÒN KHO 30/09/2018			SỬ DỤNG TRONG ĐƠN VỊ				NĂM NAY				TÒN KHO 31/12	
		CHUYỂN SANG			SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	
		ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN										
34	Phốt (V 125x100x12)	Cái	6	480.000							6	480.000	152	
35	Phốt TSN 513L	Bộ	3	570.000							3	570.000	152	
36	Phốt TSN 522	Bộ	2	1.180.000							2	1.180.000	152	
37	Dây curoa C72	Sợi	5	775.000							5	775.000	152	
38	Đĩa xích Z20; 80B-1	Cái	1	500.000							1	500.000	152	
39	Xích đơn t=25.4	Mét	5,9	1.770.000							5,9	1.770.000	152	
40	Xích đơn t=31.75	Mét	3	1.500.000							3	1.500.000	152	
41	Lô cán 360x762mm	Cái	1	26.000.000							1	26.000.000	152	
42	Phốt tròn CR 70x95x12 mép V	Cái	8	840.000							8	840.000	152	
43	Phốt tròn 100x130x14 mép V	Cái	6	510.000							6	510.000	152	
44	Cán bản điện từ	Cái	1	18.000.000							1	18.000.000	153	
45	Lọc nhiên liệu FF7269 (FC1005)	Cái	1	3.450.000							1	3.450.000	152	
46	Lọc nhiên liệu FS1212	Cái	2	2.900.000							2	2.900.000	152	
47	Lọc nhớt LF3000	Cái	1	1.200.000							1	1.200.000	152	
48	Rây lọc mù 1.100x420x400 (Inox 304 lỗ)	Cái	1	4.500.000							1	4.500.000	153	
49	Vòng bi 6306 ZZ	ô	30	3.213.000		535.500	627	5			25	2.677.500	152	
50	Vòng bi SYJ 20TF (bi204)	ô	40	14.400.000							40	14.400.000	152	
51	Bi UCP 208 (SY40)	Bộ	17	9.520.000		1.120.000	627	2			15	8.400.000	152	
52	Bi SKF TU40 TF (SKF208)	Bộ	5	4.147.000							5	4.147.000	152	
53	Bi SKF TU45 TF (SKF209)	Bộ	3	1.237.000							3	1.237.000	152	
54	Vòng bi SKF 22226 EK	ô	1	7.780.000							1	7.780.000	152	
55	Bi UCP 210 (SY50)	Bộ	7	4.802.000							7	4.802.000	152	
56	Bi SKF SY60 TF (SY512=bi212+gối 512)	ô	5	6.656.000							5	6.656.000	152	
57	Bi UCP 213 (SY 65)	Bộ	6	7.540.000							6	7.540.000	152	
58	Bi SKF 1209 ETN9	ô	2	1.508.000							2	1.508.000	152	
59	Măng xông SKF H311	Cái	1	360.000							1	360.000	152	
60	Măng xông SKF H3126	Cái	1	2.678.000							1	2.678.000	152	
61	Măn xông SKF 310	Cái	1	350.000							1	350.000	152	
62	Bi 22219E	ô	2	4.000.000							2	4.000.000	152	
63	Nhông Z17.80B-1	Cái	1	400.000							1	400.000	152	
64	Nhông Z20.80B-1	Cái	1	500.000							1	500.000	152	
65	Nhông khớp nối Z14, B60-1 lỗ f35 mm	Cái	1	250.000							1	250.000	152	
66	Nhông khớp nối Z14, B60-1 lỗ f 42mm	Cái	2	500.000							2	500.000	152	
67	Nhông khớp nối máy cán	Cái	4	16.890.000							4	16.890.000	152	
68	Landnis đầu đốt (RMO 88-52A2)	Cái	1	5.000.000							1	5.000.000	152	
69	Bánh đá máy băm búa f450*120,lỗ f80, then 18*8	Cái	1	4.500.000							1	4.500.000	152	

STT	SẢN PHẨM, HÀNG HÓA	TÒN KHO 30/09/2018			SỬ DỤNG TRONG ĐƠN VỊ				ĐÃ BÁN, ĐÃ TIÊU THỤ				TÒN KHO 31/12	
		CHUYỂN SANG			ĐVT	SỐ LƯỢNG	THÀNH TIỀN	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	SL	Thành tiền	TK ghi nhận	TK ghi nhận
70	Xích 60B-1, tl9.05		Mét	7		1.400.000								152
71	Xích đẩy học sáy t=38,1		Mét	7		4.350.000								152
72	Xương cá (xích thép ghép 2 nửa)		Mét	9		1.080.000		6	720.000	627				152
73	Bom hỏa tiễn TAIKO 4 Kw (TAIWAN)		Cái	1		19.500.000		1	19.500.000	627				152
74	Phốt TSNG 520		Bộ	1		1.230.000								152
75	Phốt SKF 526		Bộ	5		3.250.000								152
76	Phốt tròn mép V 92*120*14		Cái	2		140.000								152
77	Phốt 125x150x13		Cái	11		880.000								152
78	Phốt bán nguyệt mép V 226		Cái	28		8.400.000								152
79	Phốt 90x75x12		Cái	10		1.050.000								152
80	Té bảo quang điện 3002280 (đốt 2G)		Cái	2		1.600.000								152
	CỘNG					323.371.430			22.025.500			301.345.930		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hương Thùy



Nguyễn Chơn Biên

Lưu